BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

TẬP HUẤN XÂY DỰNG CÂU HỎI THI TỐT NGHIỆP THPT TỪ 2025

MÔN ĐỊA LÍ

HÀ NỘI - 2024

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	**:**	**Viết đầy đủ**
BGDĐT	:	Bộ Giáo dục và Đào tạo
GDPT	:	Giáo dục phổ thông
GV	:	Giáo viên
HS	:	Học sinh
QĐ	:	Quyết định
THPT	:	Trung học phổ thông

DANH MỤC HÌNH

TT	Số hiệu	Tên hình	Trang
1	Hình 1	Các phẩm chất và năng lực cốt lõi của học sinh cần đạt được	11
2	Hình 2	Quy trình lựa chọn nội dung	81

DANH MỤC BẢNG

TT	Số bảng	Tên bảng	Trang
1	Bảng 1	Nội dung, thời gian thực hiện tập huấn	8
2	Bảng 2	Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu của học sinh	12
3	Bảng 3	Yêu cầu cần đạt về năng lực chung của học sinh	15
4	Bảng 4	So sánh giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng	25
5	Bảng 5	Quy trình đánh giá kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	29
6	Bảng 6	Năng lực đặc thù môn Địa lí	32
7	Bảng 7	Kiến thức cốt lõi môn Địa lí	37
8	Bảng 8	Các chuyên đề học tập môn Địa lí	38
9	Bảng 9	LỚP 10: ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG	38
10	Bảng 10	Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu	47
11	Bảng 11	Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá	48
12	Bảng 12	Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí	49
13	Bảng 13	LỚP 11: ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI	49
14	Bảng 14	Chuyên đề 11.1: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á	57
15	Bảng 15	Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về du lịch thế giới	58

TT	Số bảng	Tên bảng	Trang
16	Bảng 16	Chuyên đề 11.3: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	58
17	Bảng 17	LỚP 12: ĐỊA LÍ VIỆT NAM	59
18	Bảng 18	Chuyên đề 12.1: Thiên tai và biện pháp phòng chống	72
19	Bảng 19	Chuyên đề 12.2: Phát triển vùng	73
20	Bảng 20	Chuyên đề 12.3: Phát triển làng nghề	73
21	Bảng 21	Động từ mô tả mức độ tư duy môn Địa lí	74
22	Bảng 22	Ma trận nội dung – năng lực – cấp độ tư duy các ví dụ minh họa	98
23	Bảng 23	Ma trận nội dung – năng lực – cấp độ tư duy của đề minh họa	101

MỤC LỤC

	Trang
Phần A. Văn bản chỉ đạo và kế hoạch	6
Phần B. Một số vấn đề về đánh giá năng lực	9
Phần C. Một số ví dụ minh họa	87
Phần D. Xây dựng đề minh họa thi tốt nghiệp THPT	101

PHẦN A. VĂN BẢN CHỈ ĐẠO VÀ KẾ HOẠCH

Nội dung tập huấn xây dựng câu hỏi thi tốt nghiệp THPT từ 2025 môn Địa lí được thực hiện theo các văn bản chỉ đạo sau:

1. Thông tư 32 của Bộ GDĐT về Chương trình GDPT 2018 (Chương trình tổng thể và Chương trình các môn học/Hoạt động giáo dục).

2. Quyết định số 764/QĐ-BGDĐT ngày 08/3/2024 quy định về cấu trúc định dạng đề thi kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025.

Dưới đây là phụ lục kèm theo Quyết định số 764/QĐ-BGDĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC
CẤU TRÚC ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI
KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỪ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-BGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Cấu trúc đề thi

1. Hình thức tự luận:

- Môn thi: Ngữ văn;
- Thời gian thi: 120 phút.
- Đề thi gồm: 02 phần (Đọc hiểu và Viết).

2. Hình thức trắc nghiệm:

STT	Môn thi	Thời gian thi (phút)	Số lượng câu hỏi		
			Phần I	Phần II	Phần III
1	Toán	90	12	4	6
2	Vật lí	50	18	4	6
3	Hóa học	50	18	4	6
4	Sinh học	50	18	4	6
5	Địa lí	50	18	4	6
6	Lịch sử	50	24	4	0
7	Giáo dục kinh tế - pháp luật	50	24	4	0
8	Tin học	50	24	6[1]	0

STT	Môn thi	Thời gian thi (phút)	Số lượng câu hỏi		
			Phần I	Phần II	Phần III
9	Công nghệ				
9.1	*Công nghệ công nghiệp*	*50*	*24*	*4*	*0*
9.2	*Công nghệ nông nghiệp*	*50*	*24*	*4*	*0*
10	Ngoại ngữ	50	40	0	0

Lưu ý:

- Phần I gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 04 phương án chọn 01 đáp án đúng

- Phần II gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai. Mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai.

- Phần III gồm các câu hỏi ở dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn. Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình.

II. Cách thức tính điểm:

1. Tự luận:

a) Phần I - Đọc hiểu: 04 điểm.

b) Phần II - Viết: 06 điểm.

c) Tổng điểm tối đa toàn bài: 10 điểm.

2. Trắc nghiệm:

a) Phần I: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm

b) Phần II:

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1 điểm.

c) Phần III:

- Môn Toán: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm.

- Các môn khác: Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm.

d) Tổng điểm tối đa toàn bài : 10 điểm

---

[1] Có 02 câu hỏi dành cho tất cả thí sinh; 02 câu hỏi dành cho thí sinh theo định hướng Khoa học máy tính; 02 câu hỏi dành cho thí sinh theo định hướng Tin học ứng dụng.

3. Kế hoạch số 336/KH-BGDĐT ngày 08/4/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về Tập huấn xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, ra đề thi minh họa kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025.

Kế hoạch thực hiện:

Bảng 1. Nội dung, thời gian thực hiện tập huấn

Nội dung	Thời gian thực hiện	Đối tượng thực hiện
1. Xây dựng tài liệu tập huấn	Tháng 4/2024	Chuyên gia cốt cán
2. Tập huấn GV bộ môn 63 tỉnh thành về công tác xây dựng câu hỏi thi	Tháng 5/2024	03 giáo viên môn Địa lí mỗi tỉnh thành.
3. Biên soạn và thử nghiệm 01 đề thi mỗi Sở GDĐT: Có thể được lựa chọn đưa vào Thư viện câu hỏi thi quốc gia.	Tháng 7-8/2024	03 giáo viên môn Địa lí mỗi tỉnh thành.

PHẦN B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NĂNG LỰC VÀ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

1. Một số vấn đề về năng lực

a. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mĩ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

b. Mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông

Chương trình giáo dục phổ thông cụ thể hoá mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh làm chủ kiến thức phổ thông, biết vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống và tự học suốt đời, có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, biết xây dựng và phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có cá tính, nhân cách và đời sống tâm hồn phong phú, nhờ đó có được cuộc sống có ý nghĩa và đóng góp tích cực vào sự phát triển của đất nước và nhân loại.

Chương trình giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân, khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: là giai đoạn giáo dục 3 năm cuối của giáo dục phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau giáo dục phổ thông có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

c. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực

- Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

Năng lực của HS là khả năng làm chủ những hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ... phù hợp với lứa tuổi và vận hành (kết nối) chúng một cách hợp lý vào thực hiện thành công nhiệm vụ học tập, giải quyết hiệu quả những vấn đề đặt ra cho chính các em trong cuộc sống.

Năng lực của của HS có các đặc điểm chủ yếu sau:

+ Năng lực của HS phổ thông không chỉ là khả năng tái hiện tri thức, thông hiểu tri thức, kỹ năng học được,… mà quan trọng là khả năng hành động, ứng dụng/vận dụng tri thức, kỹ năng học được để giải quyết những vấn đề của cuộc sống đang đặt ra với chính các em.

+ Năng lực của HS không chỉ là vốn kiến thức, kỹ năng, thái độ sống phù hợp với lứa tuổi mà là sự kết hợp hài hòa của cả 3 yếu tố này thể hiện ở khả năng hành động (thực hiện) hiệu quả, muốn hành động và sẵn sàng hành động đạt mục đích đề ra (gồm động cơ, ý chí, tự tin, trách nhiệm xã hội...).

+ Năng lực của HS được hình thành, phát triển trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập ở trong lớp học và ngoài lớp học. Nhà trường được coi là môi trường giáo dục chính thống giúp HS hình thành những năng lực chung, năng lực chuyên biệt phù hợp với lứa tuổi, song đó không phải là nơi duy nhất. Những môi trường khác

như: gia đình, cộng đồng,... cùng góp phần bổ sung và hoàn thiện các năng lực của các em. - Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Chương trình giáo dục phổ thông hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực cốt lõi sau:

+ Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;



Hình 1. Các phẩm chất và năng lực cốt lõi của học sinh cần đạt được

+ Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ, năng lực thể chất.

Bên cạnh việc hình thành, phát triển các năng lực cốt lõi, chương trình giáo dục phổ thông còn góp phần phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu của học sinh.

+ Những yêu cầu cần đạt cụ thể về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi được quy định tại Chương trình tổng thể và tại các chương trình môn học, hoạt động giáo dục.

Bảng 2. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu của học sinh

Phẩm chất	Cấp trung học phổ thông
Yêu nước	+ Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên. + Tự giác thực hiện và vận động người khác thực hiện các quy định của pháp luật, góp phần bảo vệ và xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. + Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá. + Đấu tranh với các âm mưu, hành động xâm phạm lãnh thổ, biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia bằng thái độ và việc làm phù hợp với lứa tuổi, với quy định của pháp luật. + Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
Nhân ái	
- Yêu quý mọi người	+ Quan tâm đến mối quan hệ hài hoà với những người khác.

Phẩm chất	Cấp trung học phổ thông
	+ Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. + Chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động từ thiện và hoạt động phục vụ cộng đồng.
- Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người	+ Tôn trọng sự khác biệt về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân. + Có ý thức học hỏi các nền văn hoá trên thế giới. + Cảm thông, độ lượng với những hành vi, thái độ có lỗi của người khác.
Chăm chỉ	
- Ham học	+ Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. + Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.
- Chăm làm	+ Tích cực tham gia và vận động mọi người tham gia các công việc phục vụ cộng đồng. + Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong lao động. + Tích cực học tập, rèn luyện để chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai.
Trung thực	+ Nhận thức và hành động theo lẽ phải. + Sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ người tốt, điều tốt.

Phẩm chất	Cấp trung học phổ thông
	+ Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống, các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.
Trách nhiệm	
- Có trách nhiệm với bản thân	+ Tích cực, tự giác và nghiêm túc rèn luyện, tu dưỡng đạo đức của bản thân. + Có ý thức sử dụng tiền hợp lí khi ăn uống, mua sắm đồ dùng học tập, sinh hoạt. + Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
- Có trách nhiệm với gia đình	+ Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình. + Quan tâm bàn bạc với người thân, xây dựng và thực hiện kế hoạch chi tiêu hợp lí trong gia đình.
- Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội	+ Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động công ích. + Tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền pháp luật. + Đánh giá được hành vi chấp hành kỉ luật, pháp luật của bản thân và người khác; đấu tranh phê bình các hành vi vô kỉ luật, vi phạm pháp luật.
- Có trách nhiệm với môi trường sống	+ Hiểu rõ ý nghĩa của tiết kiệm đối với sự phát triển bền vững; có ý thức tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; đấu tranh ngăn chặn các hành vi sử dụng bừa bãi, lãng phí vật dụng, tài nguyên.

Phẩm chất	Cấp trung học phổ thông
	+ Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Bảng 3. Yêu cầu cần đạt về năng lực chung của học sinh

Năng lực	Cấp trung học phổ thông
Năng lực tự chủ và tự học	
- Tự lực	+ Luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; biết giúp đỡ người sống ỷ lại vươn lên để có lối sống tự lực
- Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng	+ Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật
- Tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình	+ Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế về tình cảm, cảm xúc của bản thân; tự tin, lạc quan. + Biết tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng. + Sẵn sàng đón nhận và quyết tâm vượt qua thử thách trong học tập và đời sống. + Biết tránh các tệ nạn xã hội.
- Thích ứng với cuộc sống	+ Điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của cá nhân cần cho hoạt động mới, môi trường sống mới. + Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới

Năng lực	Cấp trung học phổ thông
- Định hướng nghề nghiệp	+ Nhận thức được cá tính và giá trị sống của bản thân. + Nắm được những thông tin chính về thị trường lao động, về yêu cầu và triển vọng của các ngành nghề. + Xác định được hướng phát triển phù hợp sau trung học phổ thông; lập được kế hoạch, lựa chọn học các môn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.
- Tự học, tự hoàn thiện	+ Xác định được nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; biết đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những hạn chế. + Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn được nguồn tài liệu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết. + Tự nhận ra và điều chỉnh được những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học. + Biết thường xuyên tu dưỡng theo mục tiêu phấn đấu cá nhân và các giá trị công dân.
Năng lực giao tiếp và hợp tác	
- Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp	+ Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng và ngữ cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp.

Năng lực	Cấp trung học phổ thông
	+ Biết lựa chọn nội dung, kiểu loại văn bản, ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp. + Tiếp nhận được các văn bản về những vấn đề khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp của bản thân, có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng. + Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong khoa học, nghệ thuật phù hợp với khả năng và định hướng nghề nghiệp. + Biết chủ động trong giao tiếp; tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
- Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn	+ Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác. + Xác định đúng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bản thân với người khác hoặc giữa những người khác với nhau và biết cách hoá giải mâu thuẫn.
- Xác định mục đích và phương thức hợp tác	+ Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; biết lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
- Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân	+ Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.

Năng lực	Cấp trung học phổ thông
- Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	+ Qua theo dõi, đánh giá được khả năng hoàn thành công việc của từng thành viên trong nhóm để đề xuất điều chỉnh phương án phân công công việc và tổ chức hoạt động hợp tác.
- Tổ chức và thuyết phục người khác	+ Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; biết khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.
- Đánh giá hoạt động hợp tác	+ Căn cứ vào mục đích hoạt động của các nhóm, đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.
- Hội nhập quốc tế	+ Có hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. + Biết chủ động, tự tin trong giao tiếp với bạn bè quốc tế; biết chủ động, tích cực tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với bản thân và đặc điểm của nhà trường, địa phương. + Biết tìm đọc tài liệu nước ngoài phục vụ công việc học tập và định hướng nghề nghiệp của mình và bạn bè.
Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	
- Nhận ra ý tưởng mới	+ Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; biết phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
- Phát hiện và làm rõ vấn đề	+ Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.

Năng lực	Cấp trung học phổ thông
- Hình thành và triển khai ý tưởng mới	+ Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
- Đề xuất, lựa chọn giải pháp	+ Biết thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; biết đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
- Thiết kế và tổ chức hoạt động	+ Lập được kế hoạch hoạt động có mục tiêu, nội dung, hình thức, phương tiện hoạt động phù hợp; + Tập hợp và điều phối được nguồn lực (nhân lực, vật lực) cần thiết cho hoạt động. + Biết điều chỉnh kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch, cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề cho phù hợp với hoàn cảnh để đạt hiệu quả cao. + Đánh giá được hiệu quả của giải pháp và hoạt động.
- Tư duy độc lập	+ Biết đặt nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; biết quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề

Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù của học sinh

- Năng lực ngôn ngữ

Năng lực ngôn ngữ của học sinh bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.

Yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Ngữ văn, chương trình môn Ngoại ngữ và được thực hiện trong toàn bộ các môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Ngữ văn và môn Ngoại ngữ là chủ đạo

- Năng lực tính toán

Năng lực tính toán của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

+ Nhận thức kiến thức toán học;

+ Tư duy toán học;

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực tính toán được hình thành, phát triển ở nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục. Biểu hiện tập trung nhất của năng lực tính toán là năng lực toán học, được hình thành và phát triển chủ yếu ở môn Toán. Yêu cầu cần đạt về năng lực toán học đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Toán.

- Năng lực khoa học

Năng lực khoa học của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

+ Nhận thức khoa học;

+ Tìm hiểu tự nhiên, tìm hiểu xã hội;

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Năng lực khoa học được hình thành, phát triển ở nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó các môn học chủ đạo là: Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí (ở cấp tiểu

học); Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí (ở cấp trung học cơ sở); Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật (ở cấp trung học phổ thông).

Chương trình mỗi môn học, hoạt động giáo dục giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực khoa học với mức độ chuyên sâu được nâng cao dần qua các cấp học (năng lực khoa học; năng lực khoa học tự nhiên, năng lực khoa học xã hội; năng lực vật lí, năng lực hóa học, năng lực sinh học; năng lực lịch sử và địa lí, năng lực lịch sử, năng lực địa lí).

Yêu cầu cần đạt về năng lực khoa học đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí (ở cấp tiểu học); Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí (ở cấp trung học cơ sở); Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật (ở cấp trung học phổ thông).

- Năng lực công nghệ

Năng lực công nghệ của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

+ Nhận thức công nghệ;

+ Giao tiếp công nghệ;

+ Sử dụng công nghệ;

+ Đánh giá công nghệ;

+ Thiết kế kĩ thuật.

Yêu cầu cần đạt về năng lực công nghệ đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Công nghệ và được thực hiện ở chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Công nghệ là chủ đạo.

- Năng lực tin học

Năng lực tin học của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

+ Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông;

+ Ứng xử phù hợp trong môi trường số;

+ Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học;

+ Hợp tác trong môi trường số.

Yêu cầu cần đạt về năng lực tin học đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Tin học và được thực hiện trong toàn bộ các chương trình môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Tin học là chủ đạo.

- Năng lực thẩm mĩ

Năng lực thẩm mĩ của học sinh bao gồm năng lực âm nhạc, năng lực mĩ thuật, năng lực văn học; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

+ Nhận thức các yếu tố thẩm mĩ;

+ Phân tích, đánh giá các yếu tố thẩm mĩ;

+ Tái hiện, sáng tạo và ứng dụng các yếu tố thẩm mĩ.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thẩm mĩ đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình các môn Âm nhạc, Mĩ thuật, Ngữ văn và được thực hiện trong chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó ba môn học đã nêu là chủ đạo.

- Năng lực thể chất

Năng lực thể chất của học sinh được thể hiện qua các hoạt động sau đây:

+ Chăm sóc sức khỏe;

+ Vận động cơ bản;

+ Hoạt động thể dục thể thao.

Yêu cầu cần đạt về năng lực thể chất đối với học sinh mỗi lớp học, cấp học được quy định trong chương trình môn Giáo dục thể chất và được thực hiện trong chương trình của nhiều môn học, hoạt động giáo dục, phù hợp với đặc điểm của mỗi môn học và hoạt động giáo dục, trong đó môn Giáo dục thể chất là chủ đạo.

Vấn đề đặt ra là lựa chọn những phẩm chất, năng lực để đưa vào bài thi tốt nghiệp THPT

- Phẩm chất (5 phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) Không phù hợp với đánh giá bằng bài thi trên giấy Kỳ thi tốt nghiệp THPT;

- Năng lực (10 năng lực): Khó đánh giá đầy đủ qua một số bài thi của mỗi HS;

Giai đoạn giáo dục bậc THPT phổ thông: *Giai đoạn định hướng nghề nghiệp.*

⇒ **Tập trung: Năng lực đặc thù của môn học (Địa lí)**

2. Đánh giá năng lực

a. Khái niệm Năng lực (Chương trình GDPT 2018)

Là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.

b. Đánh giá năng lực

Theo Leen Pil (2011): Đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kỹ năng; là **đánh giá kiến thức, kĩ năng** và **thái độ** trong những ***bối cảnh có ý nghĩa***.

Bối cảnh có ý nghĩa: Hoàn cảnh (ngữ liệu + yêu cầu/lệnh hỏi) có tác dụng/có giá trị nhất định đến đời sống/thực tiễn VÀ/HOẶC khoa học.

- Hạn chế xây dựng câu hỏi dựa trên việc chấp nhận nhiều các giả sử, giả định, giả thiết.

- Thúc đẩy xây dựng câu hỏi dựa trên ngữ liệu từ thực nghiệm, số liệu khoa học, thực tiễn.

Đánh giá năng lực, cụ thể là đánh giá khả năng của học sinh vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết các tình huống trong học tập hoặc trong cuộc sống hàng ngày. Nhằm chứng minh người học có năng lực ở mức độ nào thì cần phải tạo ra bối cảnh, cơ hội, tình huống, nhiệm vụ,... để người học vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học cùng với các kinh nghiệm của bản thân để giải quyết. Thông qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trong bối cảnh thực, có thể đánh giá được khả năng nhận thức, kĩ năng thực hiện và những giá trị, tình cảm của người học.

Đánh giá năng lực có sự khác biệt so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá xem xét việc đạt kiến thức kĩ năng của học sinh theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng.

Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của học sinh và kết quả đánh giá người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định

theo các mức độ phát triển năng lực của người học, chứ không phải có đạt hay không một nội dung đã được học.

Có thể tổng hợp một số dấu hiệu khác biệt cơ bản giữa đánh giá năng lực người học và đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học như sau:

Bảng 4. So sánh giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức, kĩ năng

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kỹ năng
1. Mục đích chủ yếu nhất	- Đánh giá khả năng học sinh vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. - Vì sự tiến bộ của người học so với chính họ.	- Xác định việc đạt kiến thức, kỹ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục. - Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của học sinh.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kỹ năng, thái độ) được học trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	- Những kiến thức, kỹ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản than học sinh trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện). - Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người	- Những kiến thức, kỹ năng, thái độ ở một môn học. - Quy chuẩn theo việc người học có đạt được hay không một nội dung đã được học.

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kỹ năng
	học.	
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập trong tình huống, bối cảnh thực.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	- Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành. - Thực hiện được nhiệm vụ càng khó, càng phức tạp hơn sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	- Năng lực người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành. - Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kỹ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Như vậy, việc đánh giá kết quả học tập theo định hướng tiếp cận năng lực cần chú trọng vào khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau. Hay nói cách khác, đánh giá theo năng lực là đánh giá kiến thức, kĩ năng và thái độ trong những bối cảnh có ý nghĩa. Đánh giá kết quả học tập của học sinh đối với các môn học và hoạt động giáo dục theo quá trình hay ở mỗi giai đoạn học tập chính là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu dạy học về kiến thức, kĩ năng, thái độ và năng lực, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của học sinh.

c. Nguyên tắc kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh THPT

Bên cạnh việc đảm bảo các nguyên tắc chung về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học cần phải lưu ý và đảm bảo một số nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính toàn diện và tính linh hoạt

Việc đánh giá năng lực hiệu quả nhất khi phản ánh được sự hiểu biết đa chiều, tích hợp, về bản chất của các hành vi được bộc lộ theo thời gian. Năng lực là một tổ hợp, đòi hỏi không chỉ sự hiểu biết mà là những gì có thể làm với những gì họ biết; nó bao gồm không chỉ có kiến thức, khả năng mà còn là giá trị, thái độ và thói quen hành vi ảnh hưởng đến mọi hoạt động. Do vậy, đánh giá cần phản ánh những hiểu biết bằng cách sử dụng linh hoạt, đa dạng các phương pháp và công cụ đánh giá nhằm mục đích mô tả một bức tranh hoàn chỉnh hơn và chính xác về năng lực của người được đánh giá.

- Đảm bảo tính phát triển

Nguyên tắc này đòi hỏi trong quá trình kiểm tra, đánh giá, có thể phát hiện sự tiến bộ của học sinh, chỉ ra những điều kiện để cá nhân đạt kết quả tốt hơn về phẩm chất và năng lực; phát huy khả năng tự cải thiện của HS trong hoạt động dạy học và giáo dục. GV cần xác đinh được xem HS đang ở đâu trên đường phát triển năng lực để hỗ trợ, giúp đỡ cho người học.

- Đảm bảo đánh giá trong bối cảnh thực tiễn

Để chứng minh người học có phẩm chất và năng lực ở mức độ nào đó, phải tạo cơ hội để họ được giải quyết vấn đề trong tình huống, bối cảnh mang tính thực tiễn. Vì vậy, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng việc xây dựng những tình huống, bối cảnh thực tiễn để HS được trải nghiệm và thể hiện mình.

- Đảm bảo phù hợp với đặc thù môn học

Mỗi môn học có những yêu cầu riêng về năng lực đặc thù cần hình thành cho HS, vì vậy, việc kiểm tra, đánh giá cũng phải đảm bảo tính đặc thù của môn học nhằm định hướng cho GV lựa chọn và sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá phù hợp với mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học.

d. Quy trình kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh THPT

Tuỳ thuộc vào đối tượng đánh giá, cấp độ và phạm vi đánh giá mà mỗi loại hình đánh giá sẽ được tiến hành theo những bước khác nhau. Các bước này không phải là bất biến, tùy đối tượng, mục đích đánh giá một bước nào đó có thể chia nhỏ hơn... Chẳng hạn dưới đây là các bước tiến hành của hoạt động kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Các nghiên cứu về đánh giá trên lớp học khẳng định rằng mô hình đánh giá lớp học hiệu quả cần kết hợp giữa đánh giá tổng kết với đánh giá quá trình, đòi hỏi phải sử dụng đa dạng các loại hình, các công cụ đánh giá theo hướng lấy người học làm trung tâm với các đặc điểm sau:

- Mục đích đánh giá phải rõ ràng và phù hợp với hoàn cảnh: Đánh giá phải nhằm mục đích phát triển khả năng học tập của HS chứ không chỉ là khâu cuối cùng của quá trình dạy học/giáo dục, thực hiện mục đích giải trình. Mỗi loại hình đánh giá nhằm những mục đích khác nhau. Mỗi công cụ đánh giá có những mục tiêu cụ thể khác nhau, chỉ phù hợp trong những ngữ cảnh cụ thể. Do vậy GV phải rõ mục đích đánh giá, có khả năng chọn lựa công cụ đánh giá phù hợp với ngữ cảnh.

- Đánh giá phải xác thực và có ý nghĩa: Loại bài tập lựa chọn cho đánh giá phải gần với hiện thực cuộc sống của HS, tương tự như các hoạt động học tập trên lớp mà không gây áp lực như một bài kiểm tra truyền thống. Bài tập phải tạo được hứng thú và khơi gợi các khả năng trí tuệ. GV phải đưa ra các tiêu chí đánh giá phù hợp và HS phải có quyền được biết các tiêu chí đánh giá.

Bảng 5. Quy trình đánh giá kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

Quy trình	Nội dung thực hiện
Bước 1: Xác định mục đích đánh giá, mục tiêu học tập sẽ đánh giá	- Xác định xem mục đích đánh giá để làm gì? Đánh giá để phát triển học tập, đánh giá để giải trình,.. - Xác định rõ các mục tiêu học tập sẽ được đánh giá: về các yêu cầu cần đạt
Bước 2: Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá	- Xác định thông tin, bằng chứng về phẩm chất, năng lực. - Phương pháp, công cụ để thu thập thông tin, bằng chứng về phẩm chất, năng lực… - Xác định cách xử lí thông tin, bằng chứng thu thập.
Bước 3: Lựa chọn, thiết kế công cụ kiểm tra, đánh giá	Câu hỏi, bài tập, bảng kiểm, hồ sơ, phiếu đánh giá theo tiêu chí…
Bước 4: Thực hiện kiểm tra, đánh giá	- Thực hiện theo các yêu cầu, kỹ thuật đối với các phương pháp, công cụ đã lựa chọn, thiết kế nhằm đạt mục tiêu kiểm tra, đánh giá, phù hợp với từng loại hình đánh giá: GV đánh giá, HS tự đánh giá, các lực lượng khác tham gia đánh giá.
Bước 5: Xử lý, phân tích kết *quả kiểm tra, đánh giá*	- Phương pháp định tính/ định lượng. - Sử dụng các phần mềm xử lý thống kê…

Quy trình	Nội dung thực hiện
Bước 6: Giải thích và phản hồi kết quả đánh giá	- Giải thích kết quả, đưa ra những nhận định về sự phát triển của người học về phẩm chất, năng lực so với mục tiêu và yêu cầu cần đạt. - Lựa chọn cách phản hồi kết quả đánh giá: sử dụng điểm số, nhận định/nhận xét, mô tả phẩm chất, năng lực đạt được…
Bước 7: Sử dụng kết quả đánh giá trong phát triển phẩm chất, năng lực HS	- Trên cơ sở kết quả thu được, sử dụng để điều chỉnh hoạt động dạy học, giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực HS; thúc đẩy HS tiến bộ.

- Phải đa dạng và bài tập đánh giá phải phức hợp: có nhiều cách giải quyết như sử dụng nhiều loại hình, công cụ đánh giá khác nhau, đặc biệt là dạng tự luận ngắn và dạng tự luận mở rộng... để HS phát huy năng lực suy ngẫm dựa trên những trải nghiệm cá nhân, phát huy tính sáng tạo. Tiêu chí đánh giá cần bao gồm cả quá trình và sản phẩm học tập. GV cần phối hợp nhiều hình thức đánh giá trong lớp học, chú trọng đánh giá quá trình, đánh giá sự vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng của nhiều lĩnh vực/ môn học vào giải quyết những nhiệm vụ thực tế.

3. Năng lực địa lí (chương trình GDPT môn Địa lí 2018)

Giáo dục địa lí được thực hiện ở tất cả các cấp học phổ thông. Ở tiểu học và trung học cơ sở, nội dung giáo dục địa lí nằm trong môn Lịch sử và Địa lí; ở trung học phổ thông, Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của học sinh.

Môn Địa lí vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội (Địa lí kinh tế - xã hội) vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên (Địa lí tự nhiên), giúp học sinh có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức,

kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp học sinh tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

Chương trình môn Địa lí xác định rõ các phẩm chất và năng lực có thể hình thành, phát triển qua môn học. Một mặt, chương trình căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi làm cơ sở và điểm xuất phát để lựa chọn các nội dung giáo dục; mặt khác, chương trình hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi cho học sinh thông qua việc hướng dẫn học sinh tiếp thu và vận dụng nội dung giáo dục của môn học vào thực tiễn.

Nội dung chương trình được thiết kế theo ba mạch: *địa lí đại cương, địa lí thế giới, địa lí Việt Nam*, bao gồm các kiến thức cốt lõi và chuyên đề học tập; phát triển, mở rộng và nâng cao nội dung giáo dục địa lí đã học ở cấp trung học cơ sở; bảo đảm tinh gọn, cơ bản, cập nhật các tri thức khoa học, hiện đại của địa lí học, các vấn đề về phát triển của thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương. Các nội dung giáo dục và yêu cầu cần đạt của chương trình có tính đến sự phù hợp với thực tế dạy học ở trường phổ thông trong định hướng phát triển. Đối với những học sinh có định hướng nghề nghiệp liên quan đến kiến thức địa lí, ngoài kiến thức cốt lõi, chương trình có các chuyên đề học tập ở mỗi lớp, nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

a. Mục tiêu của chương trình GDPT môn Địa lí 2018

Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục đề cao hoạt động chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh, Chương trình môn Địa lí giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực địa lí - một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

Môn Địa lí hình thành và phát triển ở học sinh năng lực địa lí sau:

- Năng lực nhận thức khoa học Địa lí

- Năng lực tìm hiểu địa lí

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

Bảng 6. Năng lực đặc thù môn Địa lí

Tiêu chí	Chỉ báo
Năng lực nhận thức khoa học địa lí	
NT1. Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian	NT1.1. Sử dụng được bản đồ địa hình kết hợp với địa bàn để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; NT1.2. Xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. NT1.3. Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. NT1.4. Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí. NT1.5. Sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian NT1.6. Sử dụng bản đồ hoặc lược đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí

Tiêu chí	Chỉ báo
	NT1.7. Phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng của một địa phương; từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt các địa phương với nhau.
NT2. Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí	NT2.1. Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất. NT2.2. Giải thích sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam; NT2.3.Phát hiện và giải thích được một số hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên trong thực tế địa phương. NT2.4. Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam NT2.4. Giải thích được các sự vật, hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên. NT2.5. Giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; NT2.6. Giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường
Năng lực tìm hiểu địa lí	
TH1. Sử dụng các công cụ địa lí học	TH1.1. Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu;

Tiêu chí	Chỉ báo
	TH1.2. Sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; TH1.3. Lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số). TH1.4. Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, atlat địa lí; TH1.5. Đọc được lát cắt địa hình; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế. TH1.6. Thực hiện được một số tính toán đơn giản (tỉnh GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,…); TH1.7. Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê. TH1.8. Xây dựng được bảng thống kê có cấu trúc phù hợp với ý tưởng phân tích số liệu. TH1.9. Vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,… của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho. TH1.10. Nhận xét được biểu đồ và giải thích. TH1.11. Đọc hiểu các sơ đồ, mô hình địa lí
TH2. Tổ chức học tập ở thực địa	TH2.1. Xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; TH2.2. Sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... TH2.3. Trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

Tiêu chí	Chỉ báo
TH3. Khai thác Internet phục vụ môn học	TH3.1. Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; TH3.2. Đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn
Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	
VD1. Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế	VD1.1. Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; VD1.2. Liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí
VD2. Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn	VD2.1. Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; VD2.2. Vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề. VD2.3. Viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau
VD3. Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn	VD3.1. Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

Để phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học địa lí, giáo viên tạo cho học sinh cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động tiếp cận sự vật và hiện tượng địa lí diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian, trả lời các câu hỏi cơ bản: cái gì, ở đâu, như thế nào...; rèn luyện cho học sinh kĩ năng phân tích

các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên, giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế - xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội.

Để phát triển thành phần năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: atlat địa lí, bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập, tổ chức cho học sinh học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương.

Để phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí, học sinh cần được tạo cơ hội để cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp. Giáo viên cần quan tâm rèn luyện cho học sinh các kĩ năng phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề, đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức thực tế và tư duy phản biện, sáng tạo.

c. Nội dung giáo dục môn địa lí

** Nội dung khái quát:*

Nội dung giáo dục môn Địa lí gồm địa lí đại cương, địa lí kinh tế - xã hội thế giới, địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế - xã hội). Ngoài các kiến thức cốt lõi, nội dung giáo dục môn Địa lí còn có các chuyên đề học tập, được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp.

- Kiến thức cốt lõi:

Bảng 7. Kiến thức cốt lõi môn Địa lí

Kiến thức cốt lõi	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG			
Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	x		
Sử dụng bản đồ	x		
ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG			
Địa lí tự nhiên	x		
Địa lí kinh tế - xã hội	x		
ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI			
Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới		x	
Địa lí khu vực và quốc gia		x	
ĐỊA LÍ VIỆT NAM			
Địa lí tự nhiên			x
Địa lí dân cư			x
Địa lí các ngành kinh tế			x
Địa lí các vùng kinh tế			x
Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)			x

- Các chuyên đề học tập

Bảng 8. Các chuyên đề học tập môn Địa lí

Tên chuyên đề	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu	x		
Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá	x		
Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí	x		
Chuyên đề 11.1: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á (Uỷ hội sông Mê Công; Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông)		x	
Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về du lịch thế giới		x	
Chuyên đề 11.3: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)		x	
Chuyên đề 12.1: Thiên tai và biện pháp phòng chống			x
Chuyên đề 12.2: Phát triển vùng			x
Chuyên đề 12.3: Phát triển làng nghề			x

* Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở các lớp

Bảng 9. LỚP 10: ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	
Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	
- Khái quát về môn Địa lí ở trường phổ thông, vai trò	- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
của môn Địa lí đối với cuộc sống	- Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.
- Định hướng nghề nghiệp	- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.
Sử dụng bản đồ	
- Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ.
- Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống	- Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.
- Một số ứng dụng của GPS (Global Positioning System - Hệ thống định vị toàn cầu) và bản đồ số trong đời sống	- Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Trái Đất	
- Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất	- Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
- Thuyết kiến tạo mảng	- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	- Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: Chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ). - Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm. - Sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.
Thạch quyển	
- Khái niệm thạch quyển	- Trình bày được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Nội lực và ngoại lực	- Trình bày khái niệm nội lực, ngoại lực; nguyên nhân của chúng; tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. - Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.
- Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa	- Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.
Khí quyển	
- Khái niệm khí quyển	- Nêu được khái niệm khí quyển.
- Nhiệt độ không khí	- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
- Khí áp và gió	- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Mưa	- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới. - Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa).
- Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu. - Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.
Thuỷ quyển	
- Khái niệm thuỷ quyển	- Nêu được khái niệm thuỷ quyển.
- Nước trên lục địa	- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. - Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể. - Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. - Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. - Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Nước biển và đại dương	- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương. - Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. - Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội. - Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thuỷ quyển.
Sinh quyển	
- Đất	- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất. - Trình bày được các nhân tố hình thành đất; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Sinh quyển	- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.
Một số quy luật của vỏ địa lí	
- Khái niệm vỏ địa lí	- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.
- Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí	- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Quy luật địa đới và phi địa đới	- Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương. - Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.
ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI	
Địa lí dân cư	
- Dân số và sự phát triển dân số trên thế giới	- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.
- Gia tăng dân số	- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư), trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Cơ cấu dân số	- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).
- Phân bố dân cư	- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư.
- Đô thị hoá	- Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. - So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu. - Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu. - Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,... - Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.
Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	
- Các nguồn lực phát triển kinh tế	- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.
- Cơ cấu nền kinh tế	- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người. - Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương. - Phân tích được sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế. - Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.
Địa lí các ngành kinh tế	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	- Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai. - Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. - Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới. - Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. - Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới. - Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương. - Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Công nghiệp	- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. - Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm. - Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo. - Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp; phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. - Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp. - Đọc được bản đồ công nghiệp; vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.
- Dịch vụ	- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ. - Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng; trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng trên thế giới.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành dịch vụ. - Liên hệ được các hoạt động dịch vụ tại địa phương. - Viết được báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ.
Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	
- Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên. - Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.
- Phát triển bền vững	- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.
- Tăng trưởng xanh	- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh. - Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.

Bảng 10. Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân của biến đổi khí hậu	- Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu. - Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
- Các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả	- Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu. - Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Ứng phó với biến đổi khí hậu	- Hệ thống hoá được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bảng 11. Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Đô thị hoá	- Trình bày được khái niệm về đô thị hoá theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. - Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.
- Đô thị hoá ở các nước phát triển	- Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước phát triển. - Phân biệt được quy mô của các đô thị. - Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.
- Đô thị hoá ở các nước đang phát triển	- Phân tích được đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển. - Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển. - So sánh được đặc điểm đô thị hoá giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.
- Tác động của đô thị hoá đến dân số, kinh tế - xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển	- Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. - Liên hệ được với thực tế Việt Nam.
- Vẽ biểu đồ, tìm hiểu siêu đô thị trên thế giới	- Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Xác định được trên bản đồ, lược đồ thế giới một số siêu đô thị.

Bảng 12. Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Những vấn đề chung	- Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí. - Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.
- Quy trình viết một báo cáo địa lí	- Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: Chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hoá tư liệu; trình bày báo cáo. + Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí. + Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học địa lí và nội dung chính của các đề mục. + Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hoá thông tin. + Xác định được cách thức trình bày báo cáo. - Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

Bảng 13. LỚP 11: ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI	
Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	
- Các nhóm nước	- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.
- Sự khác biệt về kinh tế - xã hội	- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước. - Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước. - Thu thập được tư liệu về kinh tế - xã hội của một số nước từ các nguồn khác nhau.
Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu	
- Toàn cầu hoá kinh tế	- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế, phân tích ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.
- Khu vực hoá kinh tế	- Trình bày được các biểu hiện, hệ quả của khu vực hoá kinh tế; phân tích được ý nghĩa của khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.
- Một số tổ chức khu vực và quốc tế	- Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). - Sưu tầm và hệ thống hoá được các tư liệu, số liệu về toàn cầu hoá, khu vực hoá.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Trao đổi, thảo luận được về cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.
- An ninh toàn cầu	- Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay và khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.
Nền kinh tế tri thức	
- Đặc điểm - Các biểu hiện	- Thu thập tư liệu, viết được báo cáo tìm hiểu về đặc điểm và các biểu hiện của nền kinh tế tri thức.
ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA	
Khu vực Mỹ Latinh	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Dân cư, xã hội	- Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội và phân tích ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, rút ra nhận xét. - Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Mỹ Latinh.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Cộng hoà Liên bang Brasil (Bra-xin): Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết	- Viết được báo cáo truyền đạt những nét cơ bản về tình hình phát triển kinh tế Brasil và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết.
Liên minh châu Âu (EU)	
- Một liên kết kinh tế khu vực lớn	- Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.
- Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới	- Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét. - Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí của EU, hệ thống hoá và trình bày theo chủ đề.
- Cộng hoà Liên bang Đức: Công nghiệp	- Viết được báo cáo tìm hiểu về sự phát triển công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức.
Khu vực Đông Nam Á	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Kinh tế	- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	- So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN. - Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Khai thác, chọn lọc, hệ thống hoá được các tư liệu từ các nguồn khác về địa lí khu vực ASEAN.
- Hoạt động kinh tế đối ngoại	- Vẽ được biểu đồ, nhận xét biểu đồ, phân tích bảng số liệu và truyền đạt được thông tin địa lí về hoạt động du lịch; xuất, nhập khẩu của khu vực Đông Nam Á.
Khu vực Tây Nam Á	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực. - Khai thác, chọn lọc, thu thập được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí khu vực Tây Nam Á.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vấn đề dầu mỏ	- Viết được báo cáo trình bày một số thông tin nổi bật về tài nguyên dầu mỏ và việc khai thác ở khu vực Tây Nam Á.
Hợp chúng quốc Hoa Kì	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới; trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích. - Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kì.
Liên bang Nga	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi; vẽ được biểu đồ. - Sưu tầm, hệ thống hoá được các thông tin, hình ảnh về địa lí Liên bang Nga từ các nguồn khác nhau.
- Công nghiệp khai thác dầu khí	- Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét về phát triển công nghiệp khai thác dầu khí.
Nhật Bản	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật. - Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Nhật Bản. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét.
- Hoạt động kinh tế đối ngoại	- Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.
Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.
- Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Sự thay đổi của nền kinh tế	- Vẽ được biểu đồ, nhận xét. - Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
Australia (Ô-xtrây-li-a)	
- Kinh tế	- Xác định được sự phân bố kinh tế trên bản đồ.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Australia. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Viết được báo cáo về tình hình phát triển kinh tế của Australia.
Cộng hoà Nam Phi	
- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế.
- Dân cư, xã hội	- Phân tích được tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Kinh tế	- Trình bày được khái quát sự phát triển nền kinh tế, các điểm nổi bật của các ngành kinh tế. - Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu. - Khai thác, chọn lọc, thu thập được tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Cộng hoà Nam Phi.

Bảng 14. Chuyên đề 11.1: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Uỷ hội sông Mê Công (MRC)	- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công. - Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Công. - Giới thiệu được một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công.
- Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông	- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

Bảng 15. Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về du lịch thế giới

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Tài nguyên du lịch thế giới	- Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới, liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam.
- Một số loại hình du lịch phổ biến và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới hiện nay	- Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay, liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam. - Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới. - Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.
- Định hướng nghề nghiệp	- Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.

Bảng 16. Chuyên đề 11.3: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Nội dung chủ yếu	- Trình bày được quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội thế giới	- Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thế giới. - Nêu được một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Vận dụng được hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

Bảng 17. LỚP 12: ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.
- Ảnh hưởng đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng	- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.
Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	
- Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	- Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.
- Ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống	- Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	
- Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao.
- Các miền địa lí tự nhiên	- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội	- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta. - Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	
- Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên	- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta. - Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Bảo vệ môi trường	- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường. - Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.
ĐỊA LÍ DÂN CƯ	
Dân số	
- Đặc điểm - Thế mạnh và hạn chế về dân số	- Trình bày được đặc điểm dân số, phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số.
- Chiến lược phát triển dân số	- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương. - Vẽ được biểu đồ về dân số. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam. - Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.
Lao động và việc làm	
- Đặc điểm nguồn lao động - Sử dụng lao động	- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.
- Vấn đề việc làm và hướng giải quyết	- Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta. - Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm. - Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.
Đô thị hoá	
- Đặc điểm đô thị hoá - Phân bố mạng lưới đô thị	- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.
- Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội	- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta. - Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
- Ý nghĩa	- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá	- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ	- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta. - Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay. - Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	
- Khái quát	- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Nông nghiệp	- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta. - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua atlat địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu,... - Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.
- Lâm nghiệp	- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua atlat địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu,... - Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Ngành thuỷ sản	- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thuỷ sản. - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản thông qua atlat địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu,...
- Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
Vấn đề phát triển công nghiệp	
- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp	- Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- Một số ngành công nghiệp	- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua atlat địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu,...
- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam: khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.
Vấn đề phát triển dịch vụ	
- Giao thông vận tải - Bưu chính viễn thông - Thương mại	- Khái quát được vai trò; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ. - Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch ở Việt Nam.
- Du lịch	- Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững. - Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch. - Vẽ được biểu đồ và sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch).
ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ	
Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	
- Khái quát về vùng	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế	- Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thuỷ điện, cây

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn và về kinh tế biển. - Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
- Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh	- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	
- Khái quát về vùng	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Các thế mạnh để phát triển kinh tế	- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
- Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội	- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.
Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ	

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Khái quát về vùng	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Thế mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng. - Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của vùng. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.
Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ	
- Khái quát về vùng	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Thế mạnh, hạn chế và việc phát triển các ngành kinh tế biển	- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển. - Trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển và nêu được hướng phát triển kinh tế biển của vùng. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh	- Liên hệ được phát triển kinh tế biển với quốc phòng an ninh.
Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên	
- Khái quát về vùng - Thế mạnh, hạn chế và việc phát triển các ngành kinh tế	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế ở Tây Nguyên về cây công nghiệp lâu năm, thuỷ điện, lâm nghiệp, khoáng sản (bôxit), du lịch. - Trình bày được sự phát triển và phân bố của cây công nghiệp lâu năm, phát triển thuỷ điện, hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng, khai thác bôxit, phát triển du lịch.
- Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh	- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh của vùng.
Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ	
- Khái quát về vùng	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế	- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Phát triển các ngành kinh tế	- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp, dịch vụ; nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
- Vấn đề bảo vệ môi trường	- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.
Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	
- Khái quát về vùng	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Sử dụng hợp lí tự nhiên	- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng. - Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm	- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
- Du lịch	- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. - Thu thập được tài liệu và viết báo cáo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long, các giải pháp ứng phó. - Sử dụng atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được các thế mạnh, tình

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng. - Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích.
Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm	
- Đặc điểm vùng kinh tế trọng điểm	- Phân tích được đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.
- Quá trình hình thành và phát triển, nguồn lực, thực trạng, định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm	- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. - Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích được nội dung liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm. - Sử dụng số liệu, atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và các nguồn tài liệu khác, nhận xét và giải thích được những vấn đề liên quan đến các vùng kinh tế trọng điểm.
Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	
- Khái quát về Biển Đông và các đảo, quần đảo	- Trình bày được khái quát về Biển Đông. - Trình bày được vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng của nước ta.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Tài nguyên thiên nhiên	- Chứng minh được vùng biển nước ta, các đảo và quần đảo có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.
- Khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo	- Trình bày được tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo (khai thác sinh vật, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải và du lịch biển); giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển ở nước ta.
- Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo	- Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông. - Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo. - Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.
THỰC HÀNH TÌM HIỂU ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG	
Thực hành tìm hiểu Địa lí địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) theo các chủ đề sau đây:	
- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính	- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và sự phân chia hành chính của tỉnh, thành phố trực

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
	thuộc trung ương dựa trên bản đồ của địa phương, Việt Nam hoặc atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã có.
- Tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên - Dân cư và xã hội - Kinh tế	- Sử dụng bản đồ, lược đồ, biểu đồ, số liệu thống kê,..., phân tích được một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư - xã hội, kinh tế của địa phương. - Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, số liệu,... để giới thiệu về địa lí địa phương. - Viết được báo cáo giới thiệu địa lí địa phương theo một số chủ đề.

Bảng 18. Chuyên đề 12.1: Thiên tai và biện pháp phòng chống

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Những vấn đề chung	- Trình bày được quan niệm, đặc điểm, nguyên nhân, phân loại thiên tai.
- Một số thiên tai, nguyên nhân, hậu quả, biện pháp phòng chống	- Trình bày được một số thiên tai và nơi thường xảy ra (bão, lũ lụt, hạn hán, các thiên tai khác); phân tích được nguyên nhân, hậu quả của mỗi loại và xác định được các biện pháp phòng chống. - Liên hệ, tìm hiểu được về một thiên tai cụ thể tại địa phương (hiện trạng, nguyên nhân, hậu quả, giải pháp). - Thu thập được tranh ảnh, số liệu, video clip,... để trưng bày một số chủ đề về thiên tai ở nước ta. - Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng về thiên tai và các biện pháp phòng chống.

Bảng 19. Chuyên đề 12.2: Phát triển vùng

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Quan niệm về vùng	- Trình bày được quan niệm về vùng, ý nghĩa của vùng và cơ sở hình thành vùng trong nền kinh tế đất nước.
- Các loại vùng kinh tế	- Phân biệt được các loại vùng kinh tế (theo các tiêu chí cụ thể): vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng ngành,... - Trình bày (tóm tắt) được các loại vùng kinh tế ở Việt Nam.
- Đặc điểm của các loại vùng kinh tế	- Trình bày được đặc điểm và giải thích được sự hình thành của một số loại vùng kinh tế.

Bảng 20. Chuyên đề 12.3: Phát triển làng nghề

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
- Những vấn đề chung	- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và phát triển làng nghề.
- Phát triển làng nghề và các tác động	- Phân tích được vai trò của làng nghề, thực trạng và định hướng phát triển làng nghề; tác động của làng nghề đến kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường. - Liên hệ được thực tế ở địa phương.

d. Động từ mô tả mức độ tư duy môn Địa lí

Chương trình môn Địa lí sử dụng một số từ ngữ để thể hiện mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về năng lực của học sinh. Trong bảng liệt kê dưới đây, đối tượng, mức độ cần đạt được chỉ dẫn bằng các động từ khác nhau. Trong quá trình dạy học, đặc biệt là khi đặt câu hỏi thảo luận, ra đề kiểm tra đánh giá, giáo viên có thể dùng những động từ nêu trong bảng này hoặc thay thế bằng các động từ có nghĩa tương đương cho phù hợp với tình huống sư phạm và nhiệm vụ cụ thể giao cho học sinh.

Bảng 21. Động từ mô tả mức độ tư duy môn Địa lí

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
Biết	- Nêu được (một số vai trò, đặc điểm); kể tên được (các sự vật, hiện tượng); phát biểu được (định nghĩa, thuật ngữ, khái niệm); liệt kê được (các dấu hiệu, đặc điểm); ghi lại; kể được; lặp lại được; đưa lại được dẫn chứng. - Quan sát được; nhận dạng được (cấu trúc Trái Đất, vỏ Trái Đất, vỏ địa lí, một hoặc một số đối tượng địa lí trên thực địa, trên bản đồ, lược đồ, hình vẽ, tranh ảnh); thống kê được (các đối tượng hoặc dấu hiệu của đối tượng địa lí); đọc được (các kí hiệu bản đồ, địa danh nước ngoài). - Sưu tầm được; thu thập được (các tư liệu địa lí cần thiết); trích dẫn được tài liệu; tìm được (vị trí địa lí của đối tượng trên thực địa, trên bản đồ); tìm được các thông tin (bài viết, hình ảnh bằng các công cụ tìm kiếm, sử dụng từ khoá).
Hiểu	- Mô tả được (một sự vật, hiện tượng); diễn giải được (vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển); trình bày được (thuận lợi, khó khăn, vai trò, tình hình phát triển, đặc điểm, ý nghĩa, biểu hiện, tác động của đối tượng địa lí); tóm tắt được (đặc trưng của một quốc gia, một vùng); truyền đạt được (thông tin địa lí); xác định được (vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của một lãnh thổ trên bản đồ); nêu được các ví dụ hoặc biểu hiện về vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển, mối liên hệ nhân quả, quy luật của sự vật, hiện tượng địa lí; vẽ biểu đồ đơn giản (không cần xử lí số liệu); giới thiệu được (một hoặc một số đối tượng địa lí).

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	- Đưa ra được các lí do, cơ sở, nhân tố tác động đến kết quả, phụ thuộc vào tình huống cụ thể; lựa chọn được hoặc bổ sung được, sắp xếp được những thông tin cần thiết để giải quyết một vấn đề; phân tích được các đặc điểm nổi bật của đối tượng địa lí và các nhân tố tác động; chứng minh được (các đặc điểm, tình hình phát triển, vai trò, tác động của đối tượng địa lí); giải thích được (một số vấn đề thực tế, các nhận xét rút ra từ bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, các kết quả quan sát hoặc quan trắc từ môi trường). - Khái quát hoá được (vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển, phân bố); xác định được (vai trò, nguyên nhân, hệ quả); lựa chọn được (các đặc điểm, giải pháp) theo tiêu chí đã có; so sánh được; phân biệt được (các đối tượng địa lí); nhận xét được (đặc điểm, sự phân bố); phân loại được (các đối tượng địa lí) theo những cơ sở nhất định; khẳng định được (thế mạnh, hạn chế, tác động của các nhân tố tới phát triển kinh tế – xã hội); liên hệ được (thực tế địa phương); phản biện được; bình luận được; dự báo được (về các vấn đề địa lí); xác định được (định hướng phát triển kinh tế của một lãnh thổ).
Vận dụng	- Nhận xét được (đối tượng địa lí trên bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, sơ đồ); trình bày được (dựa vào atlat, bản đồ, lát cắt địa lí, số liệu thống kê, tư liệu); xác định được (đặc điểm chủ yếu, quan trọng nhất của đối tượng trên cơ sở so sánh vai trò, ý nghĩa, giải pháp, yếu tố, nhân tố); phát hiện được (những kết luận thiếu chính xác, thông tin thiếu cập nhật, liên hệ thực tế thiếu phù hợp trong quá trình thảo luận, seminar); chỉnh sửa được; cập nhật được (các kiến thức thực tế); đọc được bản đồ, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu, chỉ ra

Mức độ	Động từ mô tả mức độ
	được (sự phân bố, mối liên hệ giữa các thành phần, yếu tố, thông số); khám phá được (cấu trúc, đặc trưng của đối tượng địa lí, các mối liên hệ phổ biến, những biểu hiện cụ thể của quy luật địa lí); sưu tầm được; khai thác được; chọn lọc được (các tư liệu địa lí từ Internet và các nguồn khác nhau). - Giải quyết được (những tình huống mới bằng cách vận dụng các khái niệm, mối liên hệ phổ biến, quy luật đã biết); sử dụng được nhận thức địa lí (vào giải quyết một số vấn đề trong môi trường sống, vào việc định hướng nghề nghiệp); lựa chọn được các biểu đồ thích hợp và biểu đồ thích hợp nhất (cần vẽ từ bảng số liệu đã cho); xử lí được (số liệu thống kê); phân tích được (tranh ảnh, số liệu thống kê, hiện tượng thực tế); sử dụng được hình vẽ, lược đồ (để phân tích được các hiện tượng địa lí); sử dụng được các công cụ địa lí (để khảo sát, thu thập thông tin từ thực địa); sử dụng được bản đồ (trong học tập địa lí và trong đời sống). - Vẽ được (biểu đồ, lược đồ); sơ đồ hoá được (một hiện tượng, quá trình địa lí); mở rộng được; biến đổi được (các mô hình, sơ đồ đã có để phù hợp với nội dung thông tin mới); hệ thống hoá được (các tài liệu, tư liệu thu thập được); viết được (báo cáo địa lí); thuyết trình được về một vấn đề trên PowerPoint (là kết quả làm việc cá nhân hay làm việc nhóm); khái quát hoá được (những vấn đề riêng lẻ, cụ thể thành vấn đề tổng quát mới); đề xuất được (các giải pháp, biện pháp, định hướng); dự báo được (những thay đổi); lên kế hoạch (một chuyến tham quan học tập trong ngày dưới sự chỉ dẫn của giáo viên); thiết kế được (một áp phích về bảo vệ môi trường).

e. Phương pháp giáo dục môn Địa lí

- Định hướng chung

Phương pháp giáo dục môn Địa lí được thực hiện theo các định hướng chung sau đây:

+ Tích cực hoá hoạt động của học sinh; trong đó giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập thân thiện cho học sinh; học sinh học tập chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung rèn luyện năng lực tự học.

+ Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho học sinh, gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước, thế giới; vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế - xã hội tại địa phương, từ đó phát triển nhận thức, kĩ năng, hình thành phẩm chất, năng lực đặc thù và năng lực chung.

+ Đa dạng hóa các phương pháp dạy học, kết hợp linh hoạt các phương pháp dạy học tiên tiến, các phương pháp dạy học đặc thù của môn học như: sử dụng bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, quan sát, thực địa,...; cải tiến và sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực các phương pháp dạy học truyền thống như: thuyết trình, hỏi đáp,...

+ Thực hiện các hình thức tổ chức dạy học một cách đa dạng và linh hoạt, kết hợp các hình thức dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm, dạy học theo lớp; dạy học trên lớp, dạy học ngoài trời, dạy học trong thực tế, thực địa; tham quan, khảo sát địa phương, sưu tầm, hệ thống hoá thông tin, trưng bày, giới thiệu, triển lãm, trò chơi học tập,...

+ Tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để học sinh tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí như: bản đồ, atlat, tranh ảnh, mô hình, các dụng cụ quan trắc, dụng cụ đo vẽ, tài liệu, tư liệu,... Khuyến khích, tạo điều kiện, xây dựng môi trường học tập thuận lợi cho học sinh khai thác thông tin từ Internet để phục vụ học tập; rèn luyện cho học sinh kĩ năng xử lí, trình bày thông tin

địa lí bằng công nghệ thông tin và truyền thông,...; tăng cường tự làm các thiết bị dạy học với việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (lập các trang website học tập, xây dựng hệ 41 thống bài học, bài tập, thực hành, bài kiểm tra bằng các phần mềm thông dụng và thích hợp, xây dựng các video clip giới thiệu sự vật, hiện tượng địa lí,...).

- Định hướng phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

+ Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu

Thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập, môn Địa lí giáo dục cho học sinh thế giới quan khoa học, lòng yêu nước, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau; ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; rèn luyện cho học sinh các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

+ Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung

Môn Địa lí có nhiều ưu thế hình thành và phát triển các năng lực chung đã quy định trong Chương trình tổng thể.

Năng lực tự chủ và tự học: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế,...

Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, xêmina,...

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết hoặc giả định, tìm lôgic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải

quyết vấn đề, tưởng tượng khoa học, giải quyết vấn đề mới, tự học về lí thuyết và công cụ.

- Định hướng phương pháp hình thành, phát triển năng lực địa lí

+ Để phát triển thành phần năng lực nhận thức khoa học địa lí, giáo viên tạo cho học sinh cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động tiếp cận sự vật và hiện tượng địa lí diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian - thời gian, trả lời các câu hỏi cơ bản: cái gì, ở đâu, như thế nào...; rèn luyện cho học sinh kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên, giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế - xã hội cũng như giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế - xã hội.

+ Để phát triển thành phần năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: atlat địa lí, bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập, tổ chức cho học sinh học tập ngoài thực địa, trong môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương. + Để phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí, học sinh cần được tạo cơ hội để cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn, thực hiện các chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp. Giáo viên cần quan tâm rèn luyện cho học sinh các kĩ năng phát hiện vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, giải quyết vấn đề, đánh giá kết quả giải quyết vấn đề, nêu giải pháp khắc phục hoặc cải tiến, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi vận dụng kiến thức thực tế và tư duy phản biện, sáng tạo.

f. Đánh giá kết quả giáo dục

- Định hướng chung

+ Đánh giá kết quả giáo dục trong môn Địa lí nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập.

+ Căn cứ để đánh giá kết quả giáo dục của học sinh là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn Địa lí.

+ Về nội dung đánh giá, bên cạnh đánh giá kiến thức, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của học sinh như: làm việc với bản đồ, atlat, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

+ Đa dạng hóa các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh bằng các hình thức 43 khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của giáo viên với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của học sinh.

+ Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của học sinh.

- Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

Môn Địa lí sử dụng các hình thức đánh giá chủ yếu như sau:

+ Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...

+ Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu,...

+ Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình học sinh sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, tham gia dự án nghiên cứu,… bằng cách sử dụng bảng quan sát, hồ sơ học tập,...

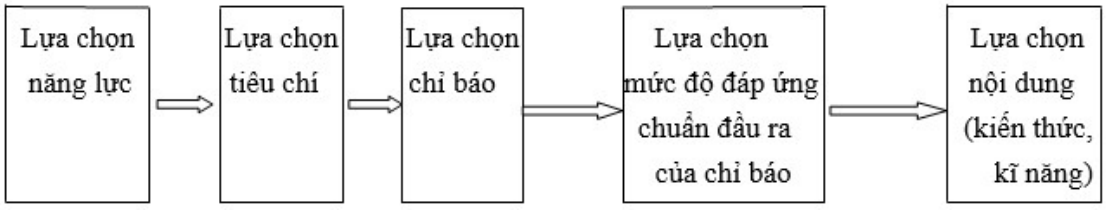
4. Nguyên tắc xây dựng đề đánh giá theo định hướng đánh giá năng lực của học sinh

Để thiết kế đề đánh giá theo định hướng đánh giá năng lực của học sinh, chúng ta cần làm hai tiến trình sau:

a. Tiến trình thứ nhất: Căn cứ vào các năng lực được lựa chọn, tiến hành lựa chọn nội dung

Cụ thể là: *Với mỗi chỉ báo cốt lõi đã được lựa chọn và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của chỉ báo đó đã được xác định, ta tìm nội dung môn học (kiến thức, kĩ năng) phản ánh tốt nhất chỉ báo và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của chỉ báo đó để đưa vào ma trận của đề đánh giá.*

Tiến trình trên dẫn đến quy trình lựa chọn nội dung (kiến thức, kĩ năng) đưa vào ma trận của đề đánh giá như sau:



Hình 2. Quy trình lựa chọn nội dung

b. Tiến trình thứ hai: Xem xét từng học vấn (kiến thức, kỹ năng) được lựa chọn phản ánh tốt nhất chỉ báo/biểu hiện nào của năng lực nào, kèm theo cấp độ tư duy

Cụ thể: Tiến trình xây dựng câu hỏi thi tuân theo trình tự: Kiến thức – Chỉ báo/ biểu hiện của năng lực - Cấp độ tư duy như sau:

1. Xác định nội dung (từ một hoặc nhiều đơn vị kiến thức) để xây dựng bối cảnh "có ý nghĩa".

2. Xác định chỉ báo/ biểu hiện của năng lực mà nội dung kiến thức đó phản ánh tốt nhất. Điều chỉnh bối cảnh và lệnh hỏi (khi cần thiết) để phù hợp với các chỉ báo/biểu hiện của năng lực cần đánh giá.

3. Xác định cấp độ tư duy phù hợp với nội dung kiến thức thể hiện ở bối cảnh đặt ra/xây dựng.

5. Về 3 dạng thức trắc nghiệm

a. Cả 3 dạng thức trắc nghiệm có vai trò như nhau trong việc đánh giá năng lực cũng như mức độ tư duy, tuy nhiên:

- Dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Thường tập trung vào 01 nội dung/ 01 biểu hiện năng lực.

- Dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai: Có thể đánh giá nhiều nội dung/biểu hiện năng lực.

- Dạng thức trắc nghiệm trả lời ngắn: Thường tập trung vào 01 nội dung/ 01 biểu hiện năng lực có thể đánh giá qua trả lời bằng con số.

Cần linh hoạt sử dụng để phù hợp với nội dung (kiến thức, kĩ năng).

b. Dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn

- Phần dẫn

+ Là câu phát biểu căn bản, gọi là câu dẫn hoặc câu hỏi.

+ Phải làm HS biết rõ/hiểu rõ câu hỏi cần phải trả lời, vấn đề cần giải quyết

- Đáp án

+ Là phương án đúng/ tốt nhất; đảm bảo chắc chắn rằng chỉ có một phương án

+ Phải rõ ràng câu hỏi đặt ra

- Phương án nhiễu

+ Là câu trả lời đủ hợp lí (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn.

+ Yêu cầu khi viết: Không sử dụng "Tất cả các phương án trên" hay "Không phương án nào"; đảm bảo sự tương đồng giữa các phương án lựa chọn.

- Một số lưu ý về viết câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn

+ Phương án nhiễu không nên "sai" một cách quá lộ liễu mà cần có sự liên hệ logic nhất định tới chủ đề và được diễn đạt sao cho có vẻ đúng (có vẻ hợp lý). Lý tưởng nhất, các phương án nhiễu nên được xây dựng dựa trên lỗi sai của người học.

+ Cần rất thận trọng khi sử dụng câu có phương án lựa chọn kiểu "tất cả các phương án trên đều đúng/sai". Trong câu trắc nghiệm lựa chọn phương án đúng nhất, việc sử dụng lựa chọn "tất cả các phương án trên đều sai" cần tuyệt đối tránh.

+ Hạn chế sử dụng câu phủ định, đặc biệt là câu có 2 lần phủ định. Việc sử dụng câu dạng này chỉ là rối tư duy của thí sinh khi suy nghĩ tìm đáp án. Sử dụng câu dạng này làm tăng độ khó câu hỏi, mà độ khó ấy lại không nằm ở tri thức/ năng lực cần kiểm tra mà nằm ở việc đọc hiểu câu hỏi của thí sinh. Nếu nhất thiết phải dùng câu dạng này thì cần làm nổi bật từ phủ định (bằng cách in hoa và/hoặc in đậm.

+ Các phương án lựa chọn cần hoàn toàn độc lập với nhau, tránh trùng lặp một phần hoặc hoàn toàn.

+ Nếu có thể, hãy sắp xếp các phương án lựa chọn theo một trật tự logic nhất định. Việc làm này sẽ giảm thiểu các dấu hiệu kích thích thí sinh đoán mò đáp án.

+ Trong cùng một đề thi, số câu hỏi có vị trí đáp án là phương án thứ nhất, thứ hai, thứ ba, … nên gần bằng nhau. Tránh một đề thi có quá nhiều câu hỏi có đáp án đều là phương án thứ nhất hoặc thứ hai,…

+ Các phương án lựa chọn nên đồng nhất với nhau, có thể về ý nghĩa, âm thanh từ vựng, độ dài, thứ nguyên, loại từ (danh từ, động từ, tính từ…),…

+ Trong một số trường hợp cụ thể, cần chú ý tính thời sự hoặc thời điểm của dữ liệu đưa ra trong câu hỏi, nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu và không gây tranh cãi về đáp án.

c. Dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai

- Một số lưu ý về viết câu hỏi trắc nghiệm đúng/sai

+ Mỗi câu trắc nghiệm chỉ nên bao hàm một vấn đề cần kiểm tra, không nên đưa vào nhiều hơn để tránh trường hợp nửa đúng, nửa sai.

+ Chú ý nâng cao mức độ tư duy trong các phương án trả lời, chẳng hạn giải thích, lí giải một hiện tượng,…

+ Tránh sử dụng các từ ngữ có tính giới hạn, tránh người học đoán mò câu hỏi, chỉ dựa trên ý nghĩa của các từ này: nói chung, thông thường, hầu hết, đa số,…

+ Cần diễn đạt mạch lạc, rõ ràng để có thể các định được rõ là đúng hay sai.

+ Trong cùng một đề thi, số lượng câu hỏi có đáp án đúng và đáp án sai nên bằng nhau một cách tương đối và được sắp xếp sao không có quá nhiều câu cùng đáp án nằm cạnh nhau.

+ Hạn chế dùng câu phủ định, đặc biệt là câu có hai lần phủ định.

+ Mỗi nhận định để người học xác định là đúng hay sai cần là một ý trọn vẹn.

+ Để viết về số lượng, nên khai thác tối đa cách diễn đạt về định lượng thay vì định tính để tăng tính chính xác của thông tin mà người học cần đánh giá là đúng hay sai, tránh gây tranh cãi (nhiều, ít, lớn, nhỏ,…).

+ Câu hỏi cần tập trung vào mức độ làm chủ mục tiêu dạy học mà ta dự định đánh giá.

d. Dạng thức trả lời ngắn

- Câu trắc nghiệm yêu cầu câu trả lời có thể là một từ, một con số, một biểu tượng hoặc một cụm từ, hay có thể là một câu trả lời đơn giản.

- Thường được sử dụng để kiểm tra việc ghi nhớ thông tin, sự kiện quan trọng hoặc những kiến thức, khái niệm cơ bản.

- Nên nêu rõ giới hạn độ dài của câu trả lời (ví dụ: câu trả lời không quá 4 từ) trong hướng dẫn làm bài.

- Ưu điểm và nhược điểm của câu hỏi mở trả lời ngắn:

+ Phạm vi ứng dụng rộng rãi, có thể ứng dụng ở hầu hết các nội dung; giảm thiểu khả năng đoán mò của HS.

+ Ít hiệu quả về đánh giá những năng lực nhận thức và tư duy bậc cao.

- Một số chú ý về viết câu hỏi trả lời ngắn

+ Câu hỏi phải rõ ràng, chính xác và diễn đạt đơn giản.

+ Mỗi câu hỏi nên có một nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng yêu cầu một câu trả lời cụ thể.

+ Việc đặt câu hỏi cần chú ý tránh người học trả lời bằng cách viết lại định nghĩa, khái niệm,… giống như trong tài liệu đã học.

+ Khi đặt câu hỏi cần phải chú ý đến việc giới hạn câu trả lời. Có thể đồng thời đề cập đến giới hạn câu trả lời trong hướng dẫn làm bài cho tất cả các câu trả lời ngắn hoặc đặc thù của từng câu hỏi.

+ Khi xây dựng câu hỏi cần dự kiến các đáp án khác nhau mà người học có thể đưa ra.

+ Vấn đề đưa ra trong câu hỏi là những vấn đề cụ thể, tránh những vấn đề mang tính khái quát cao, để người học có thể cung cấp câu trả lời ngắn gọn, đơn giản.

PHẦN C. MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA

1. Đề minh họa của Bộ Giáo dục và Đào tạo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ MINH HỌA
(Đề có 04 trang)

ĐỀ KIỂM TRA LỚP 10
Môn: ĐỊA LÍ
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh: .....

Số báo danh: .....

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất dẫn tới hệ quả nào sau đây?
A. Sự luân phiên ngày đêm. **B.** Ngày đêm dài ngắn theo mùa.
C. Hiện tượng ngày đêm. **D.** Các mùa trong năm.

Câu 2. Vận động kiến tạo ở vùng đá cứng sinh ra hiện tượng nào sau đây?
A. Đứt gãy. **B.** Nén ép. **C.** Biến thoái. **D.** Uốn nếp.

Câu 3. Phương pháp nào sau đây biểu hiện vị trí của những đối tượng địa lí phân bố theo điểm?
A. Phương pháp chấm điểm. **B.** Phương pháp khoanh vùng.
C. Phương pháp kí hiệu. **D.** Phương pháp bản đồ - biểu đồ.

Câu 4. Dòng biển nóng thường xuất phát từ
A. kinh tuyến gốc. **B.** xích đạo. **C.** chí tuyến. **D.** khu vực cực.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây đúng với gió mùa?
A. Thổi rất đều đặn và tính chất rất ít thay đổi.
B. Mùa đông thổi từ các đại dương vào lục địa.
C. Chỉ hoạt động ở một số nơi thuộc đới nóng.
D. Hướng ngược nhau giữa lục địa và đại dương.

Câu 6. Đồng bằng châu thổ là kết quả trực tiếp của quá trình ngoại lực nào sau đây?
A. Phong hóa. **B.** Bóc mòn. **C.** Vận chuyển. **D.** Bồi tụ.

Câu 7. Quy luật địa đới là sự thay đổi có tính quy luật của các thành phần tự nhiên theo
A. độ cao. **B.** kinh độ. **C.** các mùa. **D.** vĩ độ.

Câu 8. Độ muối của nước biển cao nhất ở khu vực nào sau đây?
A. Ôn đới. **B.** Xích đạo. **C.** Chí tuyến. **D.** Vùng cực.

Câu 9. Chiếm tỉ lệ lớn nhất trong thủy quyển là
A. nước mặn. **B.** băng tuyết. **C.** nước ngầm. **D.** nước sông.

Câu 10. Nước băng tuyết phân bố ở
A. vùng hàn đới, vùng ôn đới, vùng núi cao. **B.** đại dương, sông lớn có nhiệt độ ôn hòa.
C. các khu vực có nhiệt độ khoảng 10°C. **D.** tầng nước ngầm, vùng hàn đới, ôn đới.

Câu 11. Các sông ở đới khí hậu xích đạo có đặc điểm nào sau đây?
A. Có nhiều mùa lũ, mùa cạn xen kẽ. **B.** Chế độ nước sông thất thường.
C. Nguồn cung cấp nước là băng tan. **D.** Chế độ nước sông điều hòa.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng về ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hình thành đất?
A. Đá mẹ cung cấp chất hữu cơ cho đất.
B. Thực vật ngăn chặn xói mòn, rửa trôi đất.

1

C. Vùng núi cao quá trình hình thành đất mạnh.

D. Khí hậu ít ảnh hưởng đến sự hình thành đất.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu hình thành các đới khí hậu trên Trái Đất là

A. bức xạ mặt trời và tính chất bề mặt đệm thay đổi theo vĩ độ.

B. bức xạ mặt trời và hoàn lưu khí quyển thay đổi theo vĩ độ.

C. góc chiếu sáng và các lực phát sinh trong lòng Trái Đất.

D. sự phân bố lục địa, đại dương và các đai khí áp khác nhau.

Câu 14. Khu vực xích đạo có lượng mưa lớn do tác động của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

A. Áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, thảm thực vật phong phú, dòng biển lạnh.

B. Dải hội tụ nhiệt đới, khu áp cao, diện tích lục địa nhỏ, dòng biển nóng.

C. Áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng, diện tích đại dương lớn.

D. Áp thấp, gió Mậu dịch, dòng biển lạnh, nhiệt độ trung bình năm cao.

Câu 15. Khí hậu có sự thay đổi giữa bờ tây và bờ đông lục địa Nam Mỹ chủ yếu do

A. ảnh hưởng của các dòng biển nóng, dòng biển lạnh, các loại gió.

B. vị trí nằm gần hoặc xa biển, thảm thực vật, các khu khí áp thấp.

C. tác động của frông, hoạt động sản xuất của con người, khí áp.

D. ảnh hưởng của biển, bão và dải hội tụ nhiệt đới, các loại gió.

Câu 16. Các thảm thực vật trên Trái Đất đa dạng do tác động của các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

A. Khí hậu, đất, địa hình, con người. **B.** Khí hậu, địa hình, đất, khoáng sản.

C. Địa hình, đất, con người, thời gian. **D.** Đá mẹ, khí hậu, sinh vật, thời gian.

Câu 17. Phong hoá lí học xảy ra mạnh ở các sa mạc và vùng cực chủ yếu do

A. các hợp chất hoà tan trong nước, không khí, axit hữu cơ.

B. tác động của thủy văn, sinh vật, hoạt động của con người.

C. hoạt động của con người, biên độ nhiệt độ năm rất lớn.

D. biên độ nhiệt độ ngày đêm lớn, sự đóng băng của nước.

Câu 18. Các nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông A-ma-dôn là

A. địa hình, thảm thực vật, chế độ mưa, đặc điểm mạng lưới sông.

B. thảm thực vật, con người, độ cao và hướng nghiêng địa hình.

C. chế độ băng tuyết tan, địa hình, hồ đầm, đặc điểm thổ nhưỡng.

D. diện tích lưu vực, lượng mưa, độ dốc địa hình, đặc điểm đất đá.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a)**, **b)**, **c)**, **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của lượng bức xạ mặt trời và nguồn năng lượng bên trong Trái Đất đã làm cho các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí có sự thay đổi. Sự thay đổi đó diễn ra theo vĩ độ, theo kinh độ và độ cao địa hình tạo nên quy luật địa đới và phi địa đới trong vỏ địa lí.

a) Biên độ nhiệt độ năm của nước ta giảm từ Bắc vào Nam là biểu hiện của quy luật địa đới.

b) Tính phi địa đới biểu hiện rõ rệt nhất ở các vùng đất bằng phẳng, rộng lớn.

c) Sự đối lập về khí hậu giữa đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ở nước ta là biểu hiện của quy luật đai cao và địa ô.

d) Quy luật địa đới và phi địa đới là cơ sở để phân chia các khu vực địa lí.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc

(Đơn vị: °C)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4	- 0,6	-10,4	- 20,0
Biên độ nhiệt độ năm	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0

a) Nhiệt độ trung bình năm giảm từ xích đạo về cực.

b) Khu vực chí tuyến có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

c) Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về cực.

d) Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vĩ độ do góc nhập xạ giảm từ xích đạo về cực.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc

(Đơn vị: mm)

Vĩ độ	0° - 10°	10° - 20°	20°- 30°	30°- 40°	40°- 50°	50°- 60°	60° - 70°	70°- 80°
Lượng mưa trung bình năm	1677	763	513	501	561	510	340	194

a) Lượng mưa trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.

b) Khu vực ôn đới có lượng mưa trung bình năm cao nhất.

c) Vùng cực có lượng mưa trung bình năm ít nhất.

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện lượng mưa trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Do trục Trái Đất luôn nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ. Độ dài ngày đêm chênh lệch nhau càng nhiều khi đi từ xích đạo về hai cực. Từ vòng cực về cực có hiện tượng "đêm trắng". Thành phố Xanh Pê-téc-bua nằm ở vĩ độ cao, gần vòng cực Bắc. Xanh Pê-téc-bua thu hút khách du lịch với hiện tượng "đêm trắng".

a) "Đêm trắng" có thời gian ban đêm diễn ra rất ngắn.

b) "Đêm trắng" diễn ra chủ yếu ở khu vực từ chí tuyến đến vòng cực.

c) "Đêm trắng" diễn ra vào mùa hạ ở Xanh Pê-téc-bua.

d) Xanh Pê-téc-bua có hiện tượng "đêm trắng" do địa điểm này nằm hoàn toàn trước đường phân chia sáng tối.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Khi ở thành phố Luân Đôn (múi giờ số 0) đang là 4 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Hà Nội (múi giờ số 7) là mấy giờ?

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình tháng tại Lạng Sơn năm 2021

(Đơn vị: ^oC)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	13,7	18,7	22,1	24,5	26,7	26,2	25,8	26,0	24,7	21,8	19,0	15,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021, NXB thống kê Việt Nam, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại Lạng Sơn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ^oC).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Lưu lượng dòng chảy tháng tại trạm Hà Nội trên sông Hồng

(Đơn vị: m^3/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	1022	905	853	1004	1578	3469	5891	6245	4399	2909	2024	1285

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính lưu lượng dòng chảy trung bình năm tại trạm Hà Nội trên sông Hồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của m^3/s).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Huế năm 2021

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	190,3	61,1	112,4	68,6	1,7	32,0	27,0	52,6	535,6	1438,3	825,9	490,5

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021, NXB thống kê Việt Nam, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Huế năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 5. Tại độ cao 1000 m trên dãy núi Cap-ca có nhiệt độ là 18^{o}C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2500 m là bao nhiêu ^{o}C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ^{o}C)

Câu 6. Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 200 000 000. Hãy cho biết 1cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?

---------- HẾT ----------

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;
- Giám thị không giải thích gì thêm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỀ KIỂM TRA LỚP 10

MÔN: ĐỊA LÍ

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	**A**	10	**A**
2	**A**	11	**D**
3	**C**	12	**B**
4	**B**	13	**B**
5	**D**	14	**C**
6	**D**	15	**A**
7	**D**	16	**A**
8	**C**	17	**D**
9	**A**	18	**A**

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,50** điểm.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1** điểm.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)

1	a	**Đ**	3	a	**S**
	b	**S**		b	**S**
	c	**Đ**		c	**Đ**
	d	**Đ**		d	**Đ**
2	a	**Đ**	4	a	**Đ**
	b	**Đ**		b	**S**
	c	**Đ**		c	**Đ**
	d	**S**		d	**Đ**

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	**Đáp án**	**Câu**	**Đáp án**
1	**11**	4	**3836**
2	**13**	5	**9**
3	**2632**	6	**2000**

---------- Hết ----------

2. Một số ví dụ minh họa

a. Dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Ví dụ 1. Việt Nam **không** có đường biên giới trên biển với các nước nào sau đây**?**

A. Trung Quốc, Mi-an-ma.

B. Phi-lip-pin, Bru-nây.

C. Đông-ti-mo, Mi-an-ma.

D. Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin

- Thành phần năng lực: *Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (Xác định được sự phân bố các đối tượng địa lí)*

- Cấp độ tư duy: *Biết*

- Kiến thức: *Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ – lớp 12*

Ví dụ 2. Nhân tố nào dưới đây quyết định tính phong phú về thành phần loài của giới thực vật nước ta?

A. Sự phong phú, đa dạng của các nhóm đất và sông ngòi.

B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.

C. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế, có sự phân hóa phức tạp.

D. Vị trí trên đường di cư và di lưu của nhiều loài thực vật.

- Thành phần năng lực: *Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (Giải thích được một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất và ở lãnh thổ Việt Nam).*

***- Cấp độ tư duy:**: Hiểu*

***- Kiến thức**: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên – Lớp 12*

Ví dụ 3. Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên và hình thành các vùng tự nhiên khác nhau ở nước ta chủ yếu do

A. khí hậu, dòng biển và sông ngòi

B. vị trí địa lí, gió mùa và hình thể.

C. khí hậu, khoáng sản và biển.

D. gió mùa, sông ngòi và dòng biển.

***- Thành phần năng lực:** Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (Giải thích được sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên).*

***- Cấp độ tư duy:** Vận dụng*

***- Kiến thức:** Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên – Lớp 12*

b. Dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/Sai

Ví dụ 4. Cho thông tin sau:

Nhiệt độ trung bình năm trên 25^0C. Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ, phổ biến dưới 10^0C. Tổng số giờ nắng trên 2000 giờ. Khí hậu chia thành 2 mùa là mùa mưa và mùa khô.

a) Đây là đặc điểm của miền khí hậu phía Bắc.

b) Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa.

c) Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ là do góp nhập xạ nhỏ.

d) Khí hậu có sự phân hóa theo mùa là do vị trí địa lí, gió mùa và hình thể.

- Thành phần năng lực: *Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (Giải thích được một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên ở lãnh thổ Việt Nam)*

- Cấp độ tư duy: *Biết: A; Hiểu: B; Vận dụng: C, D*

- Kiến thức: *Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên – lớp 12*

Ví dụ 5. Cho thông tin sau:

Năm 2021, mật độ dân số trung bình của nước ta là 297 người/km^2. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, lần lượt là 136 người/km^2 và 111 người/km^2. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1 091 người/km^2 và 778 người/km^2.

a) Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta.

b) Đông Nam Bộ là vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta.

c) Phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế.

d) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất do có tỉ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước.

- Thành phần năng lực: Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về dân cư ở Việt Nam)

- Cấp độ tư duy: Biết: A, B; Vận dụng: C, D

- Kiến thức: Dân cư Việt Nam – lớp 12

Ví dụ 6. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta

giai đoạn 2010 - 2021 *(Đơn vị: %)*

Năm / Ngành kinh tế	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	48,4	44,0	29,1
Công nghiệp, xây dựng	20,9	22,7	33,1
Dịch vụ	30,7	33,3	37,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

a) Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm.

b) Lao động công nghiệp, xây dựng tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao nhất.

c) Chuyển dịch cơ cấu lao động nước ta phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

d) Tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm là do mức sinh giảm.

- Thành phần năng lực: + Sử dụng các công cụ địa lí học (Nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê)

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về dân cư ở Việt Nam)

- Cấp độ tư duy: Biết: A, B; Hiểu: C; Vận dụng: D

- Kiến thức: Dân cư Việt Nam – lớp 12

c. Dạng thức trắc nghiệm dạng trả lời ngắn

Ví dụ 7. Quy mô dân số nước ta năm 2020 là 97 582,7 nghìn người, năm 2021 là 98 504,4 nghìn người. Vậy tốc độ gia tăng dân số năm 2021 của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm)

Đáp án: 0,94

- Thành phần năng lực: *Sử dụng công cụ địa lí học (thực hiện một số tính toán đơn giản)*

- Cấp độ tư duy: *Hiểu*

- Kiến thức: *Dân cư Việt Nam – lớp 12*

Ví dụ 8. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng tại Hà Nội năm 2022 *(Đơn vị: mm)*

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	46,8	103,7	47,2	68,7	414,9	296,9	392,5	486,3	242,0	84,4	7,8	13,7

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Hà Nội năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

Đáp án: 2205

- Thành phần năng lực: *Sử dụng công cụ địa lí học (thực hiện một số tính toán đơn giản)*

- Cấp độ tư duy: *Hiểu*

- Kiến thức*: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên – Lớp 12*

Ví dụ 9. Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 500 000 và khoảng cách từ Hà Nội tới Vinh đo được trên bản đồ là 60 cm. Hãy cho biết khoảng cách thực tế từ Hà Nội đến Vinh là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km).

Đáp án: 300

- Thành phần năng lực: *Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết vấn đề thực tiễn*

- Cấp độ tư duy: *Hiểu*

- Kiến thức*: Sử dụng bản đồ – Lớp 10*

Bảng 22. Ma trận nội dung – năng lực – cấp độ tư duy các ví dụ minh họa

Dạng thức	**Ví dụ**	**Năng lực Địa lí**								
		Nhận thức khoa học địa lí (NT)			**Tìm hiểu địa lí (TH)**			**Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (VD)**		
		Cấp độ tư duy			**Cấp độ tư duy**			**Cấp độ tư duy**		
		Biết	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***
	Ví dụ 1	NT1.4								

Dạng thức 1	Ví dụ 2		NT2.2							
	Ví dụ 3			NT2.2						

Dạng thức	**Ví dụ**		**Năng lực Địa lí**								
			Nhận thức khoa học địa lí (NT)			**Tìm hiểu địa lí (TH)**			**Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (VD)**		
			Cấp độ tư duy			**Cấp độ tư duy**			**Cấp độ tư duy**		
			Biết	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***
Dạng thức 2	Ví dụ 4	a	NT2.2								
		b		NT2.2							
		c			NT2.2						
		d			NT2.2						
	Ví dụ 5	a	NT2.2								
		b	NT2.2								
		c			NT2.2						
		d			NT2.2						
	Ví dụ 6	a				TH1.7					
		b				TH1.7					
		c		NT2.4							

Dạng thức	Ví dụ		Năng lực Địa lí								
			Nhận thức khoa học địa lí (NT)			Tìm hiểu địa lí (TH)			Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (VD)		
			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy		
			Biết	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***
		d			NT2.4						

Dạng thức	Ví dụ	Năng lực Địa lí								
		Nhận thức khoa học địa lí (NT)			Tìm hiểu địa lí (TH)			Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (VD)		
		Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy		
		Biết	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***	***Biết***	***Hiểu***	***Vận dụng***
Dạng thức 3	Ví dụ 7					TH1.6				
	Ví dụ 8					TH1.6				
	Ví dụ 9									VD3.1

PHẦN D. XÂY DỰNG ĐỀ MINH HỌA THI TỐT NGHIỆP THPT

1. Đề minh họa

- Xây dựng đề minh họa thi tốt nghiệp THPT từ 2025 theo cấu trúc và định dạng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mỗi đơn vị hoàn thành 1 đề minh họa.

- Lưu ý: sản phẩm nộp về Cục Quản lý chất lượng không được sao chép từ các nguồn đã có sẵn hoặc các nguồn tài liệu tham khảo. Cục Quản lý chất lượng sẽ thực hiện kiểm tra tính trùng lặp của đề thi.

2. Ma trận nội dung, năng lực và cấp độ tư duy của đề minh họa

Mỗi đề thi minh họa sau khi hoàn thành sẽ lập ma trận nội dung, năng lực và cấp độ tư duy của đề minh họa như sau:

Bảng 23. Ma trận nội dung, năng lực và cấp độ tư duy của đề minh họa

Chủ đề	**Năng lực môn học**											
	NL1			**NL2**			**…**			**NLm**		
	Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			…			Cấp độ tư duy		
	Biết	*Hiểu*	*Vận dụng*	*Biết*	*Hiểu*	*Vận dụng*	*…*	*…*	*…*	*Biết*	*Hiểu*	*Vận dụng*
Chủ đề 1												
Chủ đề 2												

Chủ đề	**Năng lực môn học**											
	NL1			**NL2**			**…**			**NLm**		
	Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			…			Cấp độ tư duy		
	Biết	*Hiểu*	*Vận dụng*	*Biết*	*Hiểu*	*Vận dụng*	*...*	*...*	*...*	*Biết*	*Hiểu*	*Vận dụng*
…												
Chủ đề n												